

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN QUỲNH PHỤ
TỈNH THÁI BÌNH**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 05/2020/DS-ST

Ngày 31/8/2020

*“V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản
giữa ông N với bà H, ông T*

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN QUỲNH PHỤ, TỈNH THÁI BÌNH**

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Duyên

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Nguyễn Thị Huệ;

2. Ông Đỗ Đức Nhân.

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Phạm Thị Thu – Thư ký Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Thái Bình

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện P, tỉnh Thái Bình tham gia phiên tòa:* Bà Bùi Thị Mai -Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 8 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Thái Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 11/2020/TLST-DS ngày 15 tháng 5 năm 2020 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 07/2020/QĐXX -DS ngày 05 tháng 8 năm 2020, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Hòa Quang N sinh năm 1961

Nơi cư trú: Thôn L, xã D, huyện P, tỉnh Thái Bình

Bị đơn: Ông Nguyễn Hữu T sinh năm 1957

Bà Phạm Thị H sinh năm 1961

Cùng nơi cư trú: Thôn Đ, xã T, huyện P, tỉnh Thái Bình

(Tại phiên tòa có mặt các đương sự)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ghi ngày 07/5/2020 và trong quá trình xét xử ông Hòa Quang N trình bày:

Ông có quen biết với vợ chồng ông Nguyễn Hữu T và bà Phạm Thị H.

Ngày 06/6/2013 âm lịch (AL) (tức ngày 13/7/2013 dương lịch (DL)) ông có cho vợ chồng ông Nguyễn Hữu T và bà Phạm Thị H vay 80.000.000 đồng (*Tám mươi triệu đồng*). Khi vay có viết giấy biên nhận, do chính tay bà H viết và ký tên vào, ông T cũng ký tên vào giấy biên nhận đó, hai bên không thỏa thuận về lãi suất nhưng bà H tự nguyện trả ông lãi 2%/tháng tương đương với số tiền 1.600.000 đồng/tháng (*Một triệu sáu trăm nghìn đồng một tháng*), khoản này đã trả lãi đến ngày 06/01/2014 AL (tức ngày 05/02/2014 DL). Đến ngày 20/12/2013 AL (tức ngày 20/01/2014 DL) ông lại cho vợ chồng ông T bà H vay tiếp 20.000.000 đồng (*Hai mươi triệu đồng*), có viết tiếp (sau) vào giấy biên nhận vay tiền ngày 6/6/2013 cũng chính tay bà H viết và chỉ có bà H ký tên vào giấy biên nhận đó. Như vậy tính đến ngày 20/12/2013 AL (tức ngày 20/01/2014 dương lịch) ông có cho vợ chồng ông T và bà H vay tổng số là 100.000.000 đồng (*Một trăm triệu đồng*), bà H vẫn tự nguyện trả lãi cho ông là 1,5%/tháng tương đương 1.500.000 đồng/tháng (*Một triệu năm trăm nghìn đồng một tháng*) và bắt đầu trả lãi từ ngày 06/02/2014 DL, riêng khoản tiền vay 20.000.000 đồng từ ngày 20/01/2014 đến ngày 06/02/2014 DL bà H không trả lãi. Từ ngày 06/7/2015 AL (tức ngày 19/8/2015 DL) đến ngày 06/5/2017 AL (tức ngày 31/5/2017 DL) bà H trả lãi cho ông 1%/tháng tương đương 1.000.000 đồng/tháng (*Một triệu đồng một tháng*). Từ ngày 07/5/2017 AL (tức ngày 01/6/2017 DL) đến nay ông T và bà H không trả khoản tiền lãi nào cho ông, cũng từ đó đến nay ông đã nhiều lần đến nh ông T, bà H để yêu cầu ông T bà H thanh toán cho ông khoản nợ trên cả gốc và lãi nhưng ông T, bà H vẫn chưa trả tiền cho ông. Mặc dù không hẹn khi nào trả tiền gốc nhưng khi vay bà H có nói khi nào cần cứ báo trước cho bà H một tháng để bà H sẽ thu xếp trả hết nợ cho ông.

Nay ông yêu cầu ông T và bà H phải có trách nhiệm trả khoản nợ trên cho ông cả gốc và lãi, tính đến ngày xét xử (31/8/2020 DL) tổng số tiền là tiền gốc 100.000.000 đồng (*Một trăm triệu đồng*) + tiền lãi ($100.000.000 \text{ đồng} \times 1\%/\text{tháng} \times 39 \text{ tháng}$) = 139.000.000 đồng (*Một trăm ba mươi chín triệu đồng*) và tiếp tục thanh toán cho ông khoản tiền lãi phát sinh đối với số tiền nợ gốc chưa trả 1%/tháng cho đến khi thực tế thanh toán hết khoản nợ gốc cho ông. Ngoài ra, ông không yêu cầu ông T và bà H phải thanh toán cho ông bất kỳ khoản nào khác. Ông chỉ có giấy biên nhận vay tiền viết tay đã nộp cho Tòa án, ngoài ra ông không có tài liệu chứng cứ nào khác để nộp cho Tòa án.

Bị đơn ông Nguyễn Hữu T và bà Phạm Thị H trình bày:

Ông bà là vợ chồng và có quen biết với ông Hòa Quang N. Ông bà xác nhận về thời gian vay, tổng số tiền đã vay, khoản tiền lãi suất đã trả cũng như thời gian chưa trả tiền gốc và lãi cho ông N như ông N đã trình bày là đúng. Ông bà xác nhận giấy biên nhận vay tiền do chính tay bà H viết và ký tên vào đó, ông T có ký tên vào khoản vay 80.000.000 đồng (*Tám mươi triệu đồng*), còn khoản vay 20.000.000 đồng (*Hai mươi triệu đồng*) ông không ký tên vào giấy biên nhận, đây là khoản nợ

chung của vợ chồng, từ ngày 01/6/2017 DL đến nay ông bà không trả tiền lãi cho ông N và cũng chưa trả được khoản tiền gốc nào, ông N cũng đã nhiều lần đến nH và gọi điện cho ông bà để đòi nhưng ông bà không có để trả. Các khoản tiền lãi ông bà đã trả cho ông N ông bà không có ý kiến gì. Ông bà còn xác nhận khi vay không hẹn khi nào trả nhưng bà H có nói với ông N khi nào cần cứ báo trước cho bà một tháng thì bà sẽ thu xếp trả hết nợ cho ông N.

Nay ông N yêu cầu ông bà phải có trách nhiệm trả khoản nợ trên cho ông N cả gốc và lãi, ông bà có ý kiến xin được trả dần khoản nợ trên cho ông N phù hợp với khả năng trả nợ của ông bà và xin ông N cho ông bà khoản tiền lãi, tức là ông bà chỉ trả nợ khoản tiền gốc là 100.000.000 đồng (*Một trăm triệu đồng chẵn*).

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện P, tỉnh Thái Bình về giải quyết vụ án:

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến tại phiên toà: Quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của đương sự đều tuân thủ đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 39, điểm a khoản 1 Điều 92 và 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 463, 466, 468, 469 và 688 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 2 và Điều 5 của Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn án dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; điểm b khoản 1 Điều 24, khoản 2 và 9 Điều 26, điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án; chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Hòa Quang N, buộc vợ chồng ông Nguyễn Hữu T và bà Phạm Thị H có trách nhiệm thanh toán toàn bộ số nợ gốc và lãi phát sinh cho ông Hòa Quang N tính đến ngày 31/8/2020 là: tiền gốc 100.000.000 đồng + lãi 32.500.000 đồng = 132.500.000 đồng, trường hợp ông T và bà H không thực hiện thì Hng tháng phải trả lãi theo quy định tại khoản 2 Điều 648 Bộ luật dân sự năm 2015; bà Phạm Thị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo quy định của pháp luật, miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông Nguyễn Hữu T, trả lại số tiền tạm ứng án phí cho ông N.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét, kiểm tra tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định.

[1] Về tố tụng: Ông Hòa Quang N khởi kiện yêu cầu ông Phạm Hữu T và bà Phạm Thị H trả tiền vay và lãi phát sinh, đây là tranh chấp hợp đồng vay tài sản; bị đơn ông T và bà H có nơi cư trú Thôn Đ, xã T, huyện P, tỉnh Thái Bình nên vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện P theo quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự .

[2] Về nội dung tranh chấp.

Vợ chồng ông Nguyễn Hữu T và bà Phạm Thị H có vay của ông Hòa Quang N tổng số tiền 100.000.000 đồng (*Một trăm triệu đồng*), vay tHnh 02 đợt: Ngày 06/6/2013 AL vay 80.000.000 đồng (*Tám mươi triệu đồng*) và ngày 20/12/2013 AL vay 20.000.000 đồng (*Hai mươi triệu đồng*), các đương sự đều thừa nhận khi vay có viết giấy vay nợ, ông T và bà H có ký tên vào giấy biên nhận đó, các bên thừa nhận khi nào cần sẽ báo trước cho nhau một tháng, các bên đều thừa nhận khoản tiền lãi đã trả và không có ý kiến gì. Đây là những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Việc vay tiền của ông T và bà H cũng như việc cho vay tiền của ông N là tự nguyện, đây là hợp đồng vay tài sản, không có đảm bảo bằng tài sản, không có kỳ hạn, thể hiện sự tự nguyện, bình đẳng, không bên nào bị ép buộc, lừa dối và tuân thủ theo quy định tại Điều 121, Điều 122, Điều 471 và Điều 477 của Bộ luật Dân sự năm 2005 và cũng phù hợp với quy định tại Điều 116, 117 và Điều 463 của Bộ luật dân sự năm 2015 nên được xem là hợp đồng hợp pháp. Do đó làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa các bên và các bên phải có trách nhiệm thực hiện. Từ ngày 01/6/2017 đến nay ông T và bà H không trả tiền gốc và lãi cho ông N mặc dù đã nhiều lần ông N đòi nhưng ông T, bà H không trả. Như vậy, ông T và bà H đã vi phạm thỏa thuận. Nay ông N yêu cầu vợ chồng ông Nguyễn Hữu T và bà Phạm Thị H phải thanh toán cho ông khoản tiền gốc là 100.000.000 đồng nhưng bà H và ông T có ý kiến xin trả nợ phù hợp với khả năng trả nợ của ông bà. Hợp đồng vay xác lập ở thời điểm Bộ luật Dân sự năm 2005 có hiệu lực lại phù hợp với nội dung của Bộ luật dân sự năm 2015 nên cần áp dụng Điều 688, 463 và 466 và của Bộ luật Dân sự năm 2015 buộc ông T và bà H phải có trách nhiệm thanh toán tiền nợ gốc 100.000.000 đồng cho ông N. Ông N cũng yêu cầu ông T và bà H phải thanh toán khoản tiền lãi từ tháng 6/2017 đến khi trả hết nợ cho ông là 1%/tháng, tính đến thời điểm xét xử là 39 tháng tương đương 39.000.000 đồng nhưng ông T và bà H không đồng ý. Các bên đều thừa nhận khi vay không thỏa thuận cụ thể về lãi suất nhưng bà H đã tự nguyện trả lãi cho ông N có thời điểm là 2%/tháng, có thời điểm là 1,5%/tháng và từ ngày 06/7/2015 AL (tức ngày 19/8/2015 DL) đến ngày 06/5/2017 AL (tức ngày 31/5/2017 DL) bà H trả lãi cho ông 1%/tháng, như vậy đây là hợp đồng vay không kỳ hạn, không rõ về lãi suất, hợp đồng lại đang thực hiện, thời gian vi phạm hợp đồng vào tháng 6/2017, đây là thời gian Bộ luật dân sự năm 2015 có hiệu lực, kể từ thời điểm xảy ra tranh chấp đến nay các bên đều không thống nhất về lãi suất nên được hiểu là có tranh chấp về lãi suất do khi vay không thỏa thuận rõ về lãi suất nên áp dụng quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015 để giải quyết về lãi suất là phù hợp với Điều 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015 và Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm. Theo quy định của Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định lãi suất do các bên thỏa thuận nhưng không quá 20%/năm của khoản tiền vay, trường hợp các bên có thỏa thuận về lãi suất nhưng không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp

về lãi suất thì lãi suất được xác định bằng 50% lãi suất thỏa thuận tại thời điểm trả nợ, vì vậy chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông N buộc ông T và bà H phải thanh toán tiền lãi cho ông N là 10%/năm, tương đương 0,833%/tháng kể từ tháng 6/2017 đến tháng 8/2020 (tính đến thời điểm xét xử) là 39 tháng tương đương 32.500.000 đồng phù hợp với Điều 468, Điều 469 của Bộ luật Dân sự năm 2015 và phù hợp với Điều 2 và Điều 5 của Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn án dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

Như vậy, chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Hòa Quang N, buộc ông T và bà H phải có trách nhiệm thanh toán cho ông N số tiền gốc là 100.000.000 đồng và lãi là 32.500.000 đồng, tổng cộng là 132.500.000 đồng, trường hợp ông T và bà H không thanh toán cho ông N thì còn phải chịu lãi suất theo quy định của pháp luật là phù hợp với các Điều 688, 116, 117, 463, 466, 468 và 469 của Bộ luật Dân sự năm 2015 và Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối Cao hướng dẫn án dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

[3] Về án phí: Bà Phạm Thị H và ông Nguyễn Hữu T là bên vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên phải chịu án phí dân sự có giá ngạch. Tuy nhiên, ông T là người cao tuổi và có đơn xin miễn nộp tiền án phí nên ông T được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm, còn bà H vẫn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là phù hợp với quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm b khoản 1 Điều 24, khoản 2 và 9 Điều 26, điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án:

[4] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

[5] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là phù hợp nên cần chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm a khoản 1 Điều 92 và Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 688, 116, 117, 463, 466, 468 và 469 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 2 và Điều 5 của Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn án dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; điểm b khoản 1 Điều 24, khoản 2 và 9 Điều 26, điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án:

2. Xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Hòa Quang N: Buộc vợ chồng ông Nguyễn Hữu T và bà Phạm Thị H có nghĩa vụ trả cho ông Hòa Quang N số tiền nợ gốc là 100.000.000 đồng và nợ lãi là 32.500.000 đồng (từ tháng 6/2017 đến hết tháng 8/2020 dương lịch). Tổng cộng 132.500.000 đồng (*Một trăm ba mươi hai triệu năm trăm nghìn đồng*).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (31/8/2020) cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

3. Về án phí: Bà Phạm Thị H phải chịu 3.312.500 đồng (*Ba triệu ba trăm mười hai nghìn năm trăm đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch. Miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm cho ông Nguyễn Hữu T

Trả lại ông Hòa Quang N số tiền 3.400.000 đồng (*Ba triệu bốn trăm nghìn đồng*) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004378 ngày 15/5/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện P, tỉnh Thái Bình.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện P;
- Chi cục thi hành án dân sự h.Quỳnh Phụ;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Phạm Thị Duyên
(*Đã ký*)